TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 4 - 2021
"*Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Tính
Các vị Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hữu Khánh
Ông Nguyễn Văn Mầm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Thanh Vũ - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 411/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2021. Về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 342/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Hồng D, sinh năm 1993 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Bị đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm 1988 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Bào Kè, xã Lương Thế Trân, huyện C, tỉnh Cà Mau.
- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1970 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Bào Kè, xã Lương Thế Trân, huyện C, tỉnh Cà Mau.
2. Ông Trần Văn L, sinh năm 1957 (Có mặt)
Địa chỉ: ấp Mương Điều B, xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1963 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Bào Kè, xã Lương Thế Trân, huyện C, tỉnh Cà Mau.
4. Bà Âu Thị M, sinh năm 1961 (Vắng mặt)
Địa chỉ: ấp Bào Kè, xã Lương Thế Trân, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 09/9/2020 và các lời khai của nguyên đơn chị Trần Hồng D trình bày:

Về hôn nhân: Chị D và anh M kết hôn ngày 07/11/2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẩn và vợ chồng sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay, nguyên nhân là vợ chồng sống không tin tưởng, anh M hay ghen tuôn. Chị D xét thấy vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên chị D yêu cầu xin ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị D trình bày vợ chồng chung sống có 02 con chung tên là Trần Diễm Kiều, sinh ngày 08/11/2012 và Trần Hồng Yên, sinh ngày 24/11/2015, hiện nay 02 con đang sống với anh M từ ngày 02/9/2020 cho đến nay. Khi ly hôn thì nguyện vọng Trần D Kiều theo ai thì người đó nuôi, người không nuôi không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Trần Hồng Yên thì chị yêu cầu được nuôi, không yêu cầu anh M cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị D trình bày vợ chồng chung sống có vô 01 chưng hụi 1.000.000 đồng do bà Âu Thị M làm chủ, hụi khu ngày 30/01/2019al; 01 chưng hụi 1.000.000 đồng/tháng do bà Lê Thị B làm chủ, hụi khui ngày 01/01/2018al; 01 chưng hụi 100.000 đồng/tuần, vợ chồng tham gia 03 chưng, khui ngày 28/02/2018al; 01 chưng hụi 500.000 đồng/tháng, khui ngày 05/11/2018al. Khi chị và anh M ly thân và chị về bên cha mẹ ruột sống thì vợ chồng đóng được các dây hụi là 40.600.000 đồng. Trong thời gian ly thân thì anh M hốt hết các chưng hụi trên, chị xác định khi vợ chồng sống lý thân thì đóng được 40.600.000 đồng. Tại đơn khởi kiện ngày 09/9/2020 chị yêu cầu anh M trả lại cho chị ½ là 20.300.000 đồng, tại buổi hòa giải hôm nay chị không yêu cầu nữa. Anh M hốt chi xài thì anh M có nghĩa vụ đóng hụi chết lại cho các chủ hụi.

Về nợ chung: Chị D trình bày vợ chồng có mượn của ông Trần Văn L là cha ruột chị D số tiền là 23.000.000 đồng để cất nhà năm nay là 03 năm, căn nhà này hiện nay anh M và cha mẹ anh M đang ở. Chị yêu cầu anh M trả lại cho ông L số tiền trên, chị không trả. Vì căn nhà này cất xong là anh M và cha mẹ anh M ở.

- Bị đơn anh Trần Văn M trình bày:

Về hôn nhân: Anh D không đồng ý ly hôn với chị D. Anh M còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh M thống nhất nguyện vọng Trần Diễm Kiều, sinh ngày 08/11/2012 theo ai thì người đo nuôi dưỡng, người không nuôi không cấp dưỡng nuôi con. Riêng Trần Hồng Yên, sinh ngày 24/11/2015 thì anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung*:* Anh M thống nhất vợ chồng chung sống có vô các chưng hụi như chị D trình bày, các chưng hụi này khi vợ chồng ly thân thì anh hốt các chưng hụi trên để chi xài trong gia đình và lo cho 02 con hết. Nay chị D không yêu cầu nên anh không có ý kiến.

Về nợ chung: Anh M trình bày vợ chồng chung sống có mượn của ông Trần Văn L số tiền là 23.000.000 đồng để cất nhà. Đồng thời vợ chồng còn chung sống thì

ông L có mượn vợ chồng 04 chỉ vàng 24k, nhưng ông L thừa nhận có mượn 02 chỉ và đã trả xong. Anh cho rằng ông L chưa trả 02 chỉ vàng 24k, anh M yêu cầu vợ chồng chia đôi trả cho ông L 23.000.000 đồng . Đồng thời anh yêu cầu ông L trả cho anh 01 chỉ vàng 24k, trả cho chị D 01 chỉ vàng 24k.

- Theo ông Trần Văn L trình bày: Ông L thừa nhận trước đây ông có mượn vợ chồng anh M 02 chỉ vàng 24k nhưng đã trả xong. Đồng thời, 03 năm trước vợ chồng anh M có mượn ông số tiền là 23.000.000 đồng để cất nhà đến nay chưa trả. Nay ông yêu cầu anh M trả số tiền là 23.000.000 đồng, không yêu cầu chị D trả. Vì số tiền này mượn về cất nhà ở nhưng cất nhà xong thì anh M đuổi chị D đi, anh M và cha mẹ anh M đang ở nhà trên.

Đối với bà Nguyễn Thị Tr, bà Lê Thị B, bà Âu Thị M, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã thông báo cho bà Tr, bà B, bà M biết về nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện ngày 09/9/2020 nhưng bà Tr, bà B, bà M không có ý kiến gì. Tòa án triệu tập hợp lệ bà Tr, bà B và bà M để tham gia phiên hòa giải đến lần thứ hai nhưng bà Tr, bà B và bà M không đến và cũng không có văn bản gì gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị D. Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng anh M, bà Tr, bà B và bà M vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh M, bà Tr, bà B và bà M theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy bị đơn anh Trần Văn M có nơi cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Xét đơn của chị Trần Hồng D khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Văn M và yêu cầu nuôi con, chia tài sản chung nên xác định quan hệ tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chị D và anh M kết hôn ngày 07/11/2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, chị Chị D và anh M không còn chung sống với nhau từ tháng 12 năm 2019 cho đến nay. Đối với anh M, Tòa án đã triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng anh M vắng mặt không lý do, đồng thời anh M

cũng không có văn bản về ý kiến của mình gửi đến Tòa án chứng tỏ anh M đồng ý với yêu cầu của chị Chị D. Hội đồng xét xử xét thấy, chị Chị D và anh M đã ly thân từ tháng 12 năm 2019 đến nay tuy thời gian không dài nhưng anh M không tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng để được đoàn tụ, chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Chị D được ly hôn với anh M là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị D trình bày vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Diễm Kiều, sinh ngày 08/11/2012 và Trần Hồng Yên, sinh ngày 24/11/2015, hiện nay 02 con đang sống với anh M. Tại phiên tòa chị D đồng ý giao hai con cho anh M nuôi dưỡng nhưng chị yêu cầu được quyền thăm nom con.

Đối với anh M trình bày: Hai con tên Trần Diễm Kiều và Trần Hồng Yên sống chung với anh từ nhỏ cho đến nay, anh đã cho các cháu đi học Trường học gần nhà nên anh M yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con, không yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, tại B bản làm việc ngày 04/11/2020 cháu Trần Diễm Kiều và cháu Trần Hồng Yên có nguyện vọng được sống với anh M, hơn nữa hai cháu đã sống chung với anh M từ nhỏ, ổn định cuộc sống, tinh thần nên tiếp tục giao con cho anh M nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với chị D là mẹ của hai cháu Kiều và Yên vẫn có quyền được thăm nom con mà không ai được phép ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh M không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Tại phiên tòa chị D xin rút phần yêu cầu về chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Đối với ông Trần Văn L không có đơn yêu cầu độc lập, không có yêu cầu đối với số tiền 23.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 243, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 09, 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Hồng D được ly hôn với anh Trần Văn M.

- Về con chung: Giao cho anh Trần Văn M tiếp tục nuôi Trần Diễm Kiều, sinh ngày 08/11/2012 và Trần Hồng Yên, sinh ngày 24/11/2015. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị D phải chịu án phí số tiền là 300.000 đồng, chị D có dự nộp tạm ứng án phí số tiền là 507.500 đồng theo B lai thu số 0005707 ngày 09/9/2020, đối trừ chị D được nhận lại 207.500 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chị D, ông L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh M, bà Tr, bà B và bà M được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi gửi:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- CC THA huyện C;
- Đương sự;
- UBND xã Lương Thế Trân;
- Lưu HS-VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Minh Tính